Phụ lục 2

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN TẠI XÃ BẮC SƠN

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 4[illegible]/QĐ-UBND, ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án phát triển Làng du lịch cộng đồng Quỳnh Sơn, Hữu Liên giai đoạn 2026-2027)

STT	Dự án	Quy mô đầu tư	Nội dung đầu tư	Dự kiến Kinh phí (triệu đồng)	Tiến độ thời gian thực hiện (năm)	Nguồn vốn	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt	Căn cứ xác định tổng mức đầu tư	Ghi chú
1	**Lập quy chế quản lý kiến trúc và bảo tồn không gian Làng Quỳnh Sơn**	Lập quy chế quản lý kiến trúc khu vực Long Hưng, Thâm Pát, Tân Sơn, Đon Riệc 1, Đon Riệc 2, Nà Riềng, xã Bắc Sơn, Đông Đăng, Trí Yên	Lập quy chế quản lý kiến trúc và bảo tồn không gian Làng Quỳnh Sơn, xã Bắc Sơn	**1.000**	**2027**	Nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, xã, và các nguồn vốn hợp pháp khác	UBND xã Bắc Sơn	Phối hợp với Các Sở, ngành của tỉnh		Công trình tương tự trên địa bàn	
2	**Đầu tư trung tâm sinh hoạt cộng đồng**	Quy mô 1,388 ha	Trung tâm sinh hoạt cộng đồng: Mở rộng đường vào; cổng chào; Nhà điều hành; Khu Thương mại, nhà trưng bày, Sân Trung tâm, Bãi đỗ xe và các hạng mục phụ trợ như nhà vệ sinh, hệ thống điện nước, cảnh quan …	**16.180**	**2026**	Nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, xã, và các nguồn vốn hợp pháp khác	UBND xã Bắc Sơn	Phối hợp với Các Sở, ngành của tỉnh	Đang thực hiện lập điều chỉnh	Theo khái toán đã lập	Trong đó dự kiến bố trí kinh phí 500 triệu đồng từ nguồn CTMTQG về phát triển văn hóa để xây dựng cổng chào
3	**Xây dựng cột cờ**	Cột cờ diện tích 28,3m2, đường lên dài 1,08Km, Đài ngắm cảnh; Cầu thép; nhà chờ, Đường vào và Bãi đỗ xe 930m2	Xây dựng mới 01 cột cờ diện tích 28,3m2; Xây dựng mới 01 đài ngắm cảnh diện tích 38,5m2; Cầu thép; Đường lên cột cờ dài 1.080m; Nhà chờ; sân khuôn viên, cảnh quan; Đường vào, Bãi đỗ xe ...	**19.430**	**2026-2027**	Nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, xã, và các nguồn vốn hợp pháp khác	UBND xã Bắc Sơn	Phối hợp với Các Sở ngành của tỉnh	Phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt theo Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 ; Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh	Theo khái toán đã lập	Trong đó đã được bố trí vốn 3.200 triệu đồng vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh xây dựng cơ sở hạ tầng vùng ATK năm 2025. Sau khi sáp nhập chính quyền địa phương hai cấp, dự án đã chuyển về tỉnh, hiện nay đang dự kiến chuyển về xã Bắc Sơn thực hiện
4	**Xây và chỉnh trang tường rào**	Chiều dài 2km	Cải tạo Hệ thống tường rào Làng Du lịch cộng đồng Quỳnh Sơn	**1.000**	**2026**	Nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, xã, và các nguồn vốn hợp pháp khác	UBND xã Bắc Sơn	Phối hợp với Các Sở, ngành của tỉnh	Phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt theo Quyết định 4002/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của Chủ tịch UBND huyện Bắc Sơn;	Theo khái toán đã lập	
5	**Xây dựng biểu trưng nhãn hiệu: Làng Văn hóa du lịch cộng đồng Quỳnh Sơn**	Chiều dài 28-32m, chiều cao 1,8-2,2m, kết cấu khung thép mạ kẽm+ mặt chữ Innox; Đèn Led năng lượng mặt trời	Biểu Trưng, gắn chữ tên Làng Văn hóa Du lịch cộng đồng Quỳnh Sơn gắn phản quang trên núi *(Theo QĐ số 4416/QĐ-SHTT ngày 16/01/2024 của Cục Sở hữu trí tuệ về việc cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận: Làng văn hóa du lịch công đồng Quỳnh Sơn)*	**1.000**	**2026**	Nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, xã, và các nguồn vốn hợp pháp khác	UBND xã Bắc Sơn	Phối hợp với Các Sở, ngành của tỉnh		công trình tương tự trên địa bàn	

6	**Cải tạo, sửa chữa các tuyến đường giao thông phục vụ phát triển Làng Du lịch cộng đồng Quỳnh Sơn, xã Bắc Sơn**	Chiều dài 9,3km	Trên cơ sở hiện trạng các tuyến đường trục thôn, ngõ xóm, đường nội đồng trong phạm vi Làng Du lịch cộng đồng Quỳnh Sơn, xã Bắc Sơn đã được cứng hóa bằng bê tông xi măng, tiến hành sửa chữa, tăng cường trên phạm vi mặt đường cũ 01 lớp Cacboncor Asphalt tạo diện mạo khang trang, sạch đẹp, nâng cao chất lượng phục vụ khách du lịch trong và ngoài tỉnh	**16.740**	**2026**	Nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, xã, và các nguồn vốn hợp pháp khác	UBND xã Bắc Sơn	Phối hợp với Các Sở, ngành của tỉnh	Phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt theo Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 ; Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh;Quyết định 4002/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của Chủ tịch UBND huyện Bắc Sơn;	Căn cứ theo Quyết định 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025 của Bộ xây dựng và công trình tương tự trên địa bàn	
7	**Đầu tư xây dựng nền mặt đường và Hệ thống thoát nước đường Lương Văn Tri, xã Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn**	2,228km Đường đô thị	Kết nối giao thông giữa Làng Du lịch cộng đồng với trung tâm xã với quy mô đường đô thị, mặt đường 5,5m, vỉa hè theo hiện trạng từ 1-1,5m	**19.851**	**2026**	Nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, xã, và các nguồn vốn hợp pháp khác	UBND xã Bắc Sơn	Phối hợp với Các Sở, ngành của tỉnh	Phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt theo Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 ; Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh	Theo khái toán đã lập	Trong đó đã bố trí 1.000 triệu đồng từ sự nghiệp kinh tế khác và 100 triệu đồng từ vốn đầu tư theo tiêu chí
8	**Xây mới bậc lên rừng nghiến**	Chiều dài 1,5km	Xây mới bậc lên Rừng Nghiến Nguyên sinh	**900**	**2026**	Nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, xã, và các nguồn vốn hợp pháp khác	UBND xã Bắc Sơn	Phối hợp với Các Sở, ngành của tỉnh		Công trình tương tự trên địa bàn	Thực hiện xây dựng sau khi Đề án phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng trong Khu rừng đặc dụng Bắc Sơn được phê duyệt
9	**Nhà chờ, nhà vệ sinh và Bãi đỗ xe Rừng nghiến**	Diện tích 0,1453 ha	Xây dựng Nhà chờ, nhà vệ sinh diện tích 72m2, Bãi đỗ xe khu vực Rừng Nghiến Nguyên sinh diện tích 1.381m2	**880**	**2026**	Nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, xã, và các nguồn vốn hợp pháp khác	UBND xã Bắc Sơn	Phối hợp với Các Sở, ngành của tỉnh	Đang thực hiện lập điều chỉnh	Căn cứ theo Quyết định 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025 của Bộ xây dựng	Cải tạo nhà chờ, nhà vệ sinh 460 triệu đồng; San gạt tạo mặt bằng; cải tạo bãi đỗ xe diện tích 1381m2 420 triệu
	TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN			**76.981**							
	TỔNG VỐN ĐÃ BỐ TRÍ			**4.300**							
	TỔNG KINH PHÍ CÒN THIẾU			**72.681**							

Bằng chữ: Bảy mươi hai tỉ sáu trăm tám mươi mốt triệu đồng./.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ
QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC XÃ BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH		
1	**Chi phí lập quy chế quản lý kiến trúc**	**G1**			
	- Quy mô diện tích là 1732 ha		1732	ha	462472,175
2	**Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn (Chi phí lập quy chế quản lý kiến trúc)**	**G2**	**0,816**	**% x**	**801001807,1**
3	**Chi phí thẩm định quy chế quản lý kiến trúc**	**G3**	**5**	**% x**	**801001807,1**
4	**Chi phí công bố quy chế quản lý kiến trúc**	**G4**	**2**	**% x**	**801001807,1**
5	**Chi phí quản lý nghiệp vụ lập quy chế quản lý kiến trúc**	**G5**	**6**	**% x**	**801001807,1**
6	**Chi phí khác**	**G6**			
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,57	% x	TMĐT
	- Chi phí thẩm định HSMT		Định mức tối thiểu		
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu		Định mức tối thiểu		
	TỔNG CHI PHÍ TƯ VẤN	**G**	**G1+G2+…+G6**		
	LÀM TRÒN:				
	Bằng chữ: Một tỷ đồng chẵn./.				

Đơn vị tính: đồng

THÀNH TIỀN	Ghi chú
881.101.988	
881.023.988	Bảng số 1 - Thông tư 08/2021/TT-BXD ngày 02/8/2021
7.189.792	**Bảng 2.18 - Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021**
40.050.090	**Mục 6, Điều 3 - Thông tư 08/2021/TT-BXD ngày 02/8/2021**
16.020.036	**Mục 7, Điều 3 - Thông tư 08/2021/TT-BXD ngày 02/8/2021**
48.060.108	**Mục 8, Điều 3 - Thông tư 08/2021/TT-BXD ngày 02/8/2021**
7.656.805	
5.656.805	NĐ 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021
1.000.000	Nghị định 63/2014/NĐ-CP
1.000.000	
1.000.000.820	
1.000.000.000	

KHÁI TOÁN: Công trình đầu tư xây dựng Trung tâm sinh hoạt cộng đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	**Chi phí xây dựng**	**Gxd**		**9.190.450.000**	**735.236.000**	**9.925.686.000**
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công	Gxd		9.203.923.889	736.313.911	9.940.237.800
	Sửa chữa nhà 3T thành nhà trưng bầy	Gxd.1		2.587.500.000	207.000.000	2.794.500.000
	Sửa chữa Nhà 2 T thành nhà điều hành	Gxd.2		2.025.000.000	162.000.000	2.187.000.000
	Sửa chữa khu thương mại	Gxd.3		2.418.750.000	193.500.000	2.612.250.000
	Bãi đỗ xe bê tông	Gxd.4		1.000.000.000	80.000.000	1.080.000.000
	Sân tổ chức sự kiện	Gxd.5		1.159.200.000	92.736.000	1.251.936.000
2	**Chi phí thiết bị**	**Gtb**				
3	**Chi phí quản lý dự án**	**Gqlda**	**3,282%*Gxd**	**301.630.569**	**24.130.446**	**325.761.015**
4	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**Gtv**	**Gtv1 : Gtv10**	**938.211.975**	**81.095.084**	**1.019.307.058**
4.1	Chi phí khảo sát	Gtv1		150.000.000	12.000.000	162.000.000
4.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	Gtv2	3%*Gtv1	4.500.000	360.000	4.860.000
4.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	Gtv3	4,072%*Gtv1	6.108.000	488.640	6.596.640

4.4	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv5	4,036%*Gxd	370.926.562	29.674.125	400.600.687
4.5	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế	Gtv6	0,258%*Gxd	23.711.361	1.896.909	25.608.270
4.6	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán	Gtv7	0,25%*Gxd	22.976.125	1.838.090	24.814.215
4.7	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv8	0,432%*Gxd	39.702.744	3.176.220	42.878.964
4.8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thi công xây dựng	Gtv9	0,1%*Gxd	9.190.450	735.236	9.925.686
4.9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	Gtv10	0,1%*Gxd	9.190.450	735.236	9.925.686
4.10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv11	3,285%*Gxd	301.906.283	30.190.628	332.096.911
5	**Chi phí khác**	**Gk**	**Gk1 : Gk6**	**135.155.574**	**9.005.167**	**144.160.741**
5.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	Gk1	0,019%*Gtmdt	2.169.575	173.566	2.343.141
5.2	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (Thông tư 70/2025/TT-BTC)	Gk2	0,00484%*Gtmdt	552.671		552.671

5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk3	0,384% x 0,5 x (Gtmdt-dp)	22.038.310		22.038.310
5.4	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk4	0,633%*(Gt mdt-dp)	72.852.030	5.828.162	78.680.193
5.5	Phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III - Nghị định 67/2023/NĐ-CP)	Gk5	0,08%*Gxd	7.352.360	588.189	7.940.549
5.6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	Gk6	10%*Gtv11	30.190.628	2.415.250	32.605.879
6	**Chi phí dự phòng**	**Gdp**	**Gdp1**	**528.272.406**	**42.261.792**	**570.534.198**
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1		528.272.406	42.261.792	570.534.198
5.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	Gdp2				
	TỔNG CỘNG			**11.111.111.863**	**888.888.949**	**12.000.000.812**
	LÀM TRÒN	**Gtmdt**				**12.000.000.000**
	Bằng chữ: Mười hai tỷ đồng chẵn./.					

Đơn vị tính: (đ)

Ghi chú
Thông tư 60/2025/TT-BXD
Thông tư 60/2025/TT-BXD

Thông tư 60/2025/TT-BXD
Thông tư 60/2025/TT-BXD
Thông tư 60/2025/TT-BXD
Thông tư 60/2025/TT-BXD
Nghị định 214/2025/NĐ-CP
Nghị định 214/2025/NĐ-CP
Thông tư 60/2025/TT-BXD
Thông tư 28/2023/TT-BTC
Thông tư 70/2025/TT-BTC

Nghị định 254/2025/NĐ-CP
Nghị định 254/2025/NĐ-CP
Nghị định 67/2023/NĐ-CP
Thông tư 10/2021/TT-BXD

KHÁI TOÁN: CỔNG LÀNG

Đơn vị tính: đồ

STT	Nội dung chi phí	Giá trị
I	**Chi phí xây dựng**	**430.000.000**
1	Chi phí xây dựng phần móng, bệ móng cột	150.000.000
2	Chi phí kết cấu cột thép	150.000.000
3	Chi phí khung thép mặt cổng	130.000.000
II	**Chi phí thiết bị, phụ kiện lắp đặt**	**70.000.000**
	TỔNG CỘNG	**500.000.000**
Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng./.		

ồng

Ghi chú

KHÁI TOÁN: ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG

STT	Hạng mục/ Phương án đầu tư	Ghi chú	
1	**Chi phí giải phóng mặt bằng**	**Bảng tính chi tiết**	
1.1	Chi phí đền bù đất (nhân dân hiến đất)		
1.2	Chi phí đền bù vật kiến trúc		
2	**Chi phí xây dựng**	**Bảng tính chi tiết**	
3	**Chi phí QLDA, chi phí tư vấn, chi phí khác**	**10%*(II)**	
4	**Dự phòng**	**Lập Báo cáo NCKT**	**Lập Báo cáo KTKT**
4.1	Dự phòng trượt giá	0,1	0,05
4.2	Dự phòng khối lượng	10%*(I+II+III)	
	Tổng mức đầu tư (1+2+3+4)	**1+2+3+4**	
	Tổng mức đầu tư (không tính chi phí nhân dân hiến đất) (1.2+2+3+4)	1.2+2+3+4	

Bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng chẵn./.

Đơn vị tính: (đ)
Tân Sơn Bm= 3m
1.570.475.000
198.248.000
1.372.227.000
1.758.507.000
175.803.000
175.215.000
175.215.000
0
3.680.000.000
3.481.752.000

KHÁI TOÁN: Xây dựng Cột cờ trên đỉnh núi Nà Lay, xã Bắc Sơn, tỉnh Lạng

STT	HẠNG MỤC	THÀNH TIỀN
1	**Chi phí xây dựng:**	**16.800.000.000**
	Cột cờ , Đài ngắm cảnh	3.900.000.000
	Đường giao thông, bãi đỗ xe dưới chân núi	3.000.000.000
	Đường bậc lên cột cờ	2.400.000.000
	Cầu, Nhà chờ (nhà sàn), Nhà vệ sinh, vườn tiểu cảnh trên núi	5.000.000.000
	Lắp đặt điện, nước	2.500.000.000
2	**Chi phí quản lý dự án**	**580.000.000**
3	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**1.000.000.000**
4	**Chi phí khác**	**150.000.000**
5	**Chi phí dự phòng**	**900.000.000**
	Tổng cộng	**19.430.000.000**
Bằng chữ: Mười chín tỷ bốn trăm ba mươi triệu đồng chẵn./.		

; Sơn

Đơn vị tính: đồng

GHI CHÚ
Đã phê duyệt

KHÁI TOÁN: XÂY VÀ CHỈNH TRANG TƯỜNG RÀO, XÃ BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi phí	Định mức %	Hệ số	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	**Chi phí xây dựng**				**887.335.000**	**70.986.800**	**958.321.800**
	XÂY DỰNG			Có bảng tính	887.335.000	70.986.800	958.321.800
II	**Chi phí quản lý dự án**	**1,723%**		**Gxd x 1,723%**	**8.208.564**		**8.208.564**
III	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**				**30.527.151**	**2.442.171**	**27.173.000**
1	Chi phí khảo sát			Tạm tính	10.500.000	840.000	11.340.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3a Thông tư 08/2025/TT-BXD)	6,500%		Gxd x 6,5%	11.535.355	922.828	12.458.183
3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,250%	1,2	Gxd x 0,25% x 1,2	2.662.005	212.960	2.874.965
4	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,285%		Gxd x 3,285%	5.829.791	466.383	500.000
IV	**Chi phí khác**				**500.000**	**0**	**500.000**
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	0,019%		TMĐT x 0,019%	500.000		
V	**Chi phí dự phòng**			**Gdp1**	**0**	**0**	**0**
	TỔNG CỘNG			**Gxd+Gqlda+Gtv+Gk+Gdp**	**926.570.715**	**73.428.971**	**999.999.686**
	LÀM TRÒN						**1.000.000.000**

Bằng chữ: Một tỉ đồng chẵn./.

Ký hiệu
Gxd
Gqlda
Gtv
Gks
Gbcktkt_a
Gttbcktkt_tk
Ggstcxd
Gk
Gthamdinh
Gdp
Gtmdt1
Gtmdt

KHÁI TOÁN: Xây dựng biểu trưng nhãn hiệu Làng Văn hóa du lịch cộng đ

STT	Hạng mục/ Phương án đầu tư	Ghi chú	
1	**Chi phí xây dựng**	**Bảng tính chi tiết**	
2	**Chi phí QLDA, chi phí tư vấn, chi phí khác**	**10%*(II)**	
3	**Chi phí tư vấn**	**Lập Báo cáo NCKT**	**Lập Báo cáo KTKT**
4	**Chi phí khác**		
5	Chi phí Dự phòng		
4.1	Dự phòng trượt giá	0,1	0,025
4.2	Dự phòng khối lượng	10%*(I+II+III)	
	Tổng mức đầu tư (	**1.2+2+3+4**	

đồng Quỳnh Sơn

Đơn vị tính: đồng

Lương Văn Tri
952.800.000
2.200.000
18.000.000
2.000.000
25.000.000
25.000.000
0
1.000.000.000

KHÁI TOÁN : Cải tạo, sửa chữa các tuyến đường giao thông phục vụ phát triển Làng Du lịch cộng

STT	Hạng mục/ Phương án đầu tư	Cách tính	
1	**Chi phí giải phóng mặt bằng**	**Bảng tính chi tiết**	
1.1	Chi phí đền bù đất (ND hiến đất)		
1.2	Chi phí đền bù vật kiến trúc		
2	**Chi phí xây dựng**	**Bảng tính chi tiết**	
3	**Chi phí QLDA, chi phí tư vấn, chi phí khác**	**5%*(II)**	
4	**Dự phòng**	**Lập Báo cáo NCKT**	**Lập Báo cáo KTKT**
4.1	Dự phòng trượt giá	0,1	0,05
4.2	Dự phòng khối lượng	10%*(I+II+III)	
	Tổng mức đầu tư (1+2+3+4)	**1+2+3+4**	
	Tổng mức đầu tư (không tính chi phí nhân dân hiến đất) (1.2+2+3+4)	**1.2+2+3+4**	
	Bằng chữ: Mười sáu tỉ bảy trăm bốn mươi triệu đồng chẵn./.		

đồng Quỳnh Sơn, xã Bắc Sơn

Đơn vị tính: đồng

Bm= 3m	Ghi chú
0	
15.942.865.400	
797.134.600	
0	
0	
16.740.000.000	
16.740.000.000	

0

KHÁI TOÁN: Đầu tư xây dựng nền mặt đường và Hệ thống thoát nước đường Lương Văn Tri, xã Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Đơn vị tính: Đồng

STT	Hạng mục/ Phương án đầu tư	Cách tính		Số tiền
				PA1, Bm= 5,5m
1	**Chi phí giải phóng mặt bằng**	**Bảng tính chi tiết**		**4.219.292.000**
1.1	Chi phí đền bù đất (ND hiến đất)			2.712.402.000
1.2	Chi phí đền bù vật kiến trúc			1.506.890.000
2	**Chi phí xây dựng**	**Bảng tính chi tiết**		**15.699.597.000**
3	**Chi phí QLDA, chi phí tư vấn, chi phí khác**	**10%*(II)**		**1.570.031.000**
4	**Dự phòng**	**Lập Báo cáo NCKT**	**Lập Báo cáo KTKT**	**1.074.482.000**
4.1	Dự phòng trượt giá	0,1	0,05	1.074.482.000
4.2	Dự phòng khối lượng	10%*(I+II+III)		0
	Tổng mức đầu tư (1+2+3+4)	**1+2+3+4**		**22.564.116.000**

Bằng chữ: Mười chín tỉ tám trăm năm mươimốt triệu đồng chẵn./.

KHÁI TOÁN : Xây mới bậc lên rừng nghiến, xã Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi phí	Định mức %	Hệ số	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
1	**Chi phí xây dựng**				**745.098.395**	**59.607.872**	**804.706.267**
	Xây bậc lên			Theo bảng tổ	745.098.395	59.607.872	804.706.267
2	Chi phí thiết bị			Theo bảng tổ	0	0	0
3	**Chi phí quản lý dự án**	**0,03446**	**0,3**	**(Gxd+Gtb)**	**7.665.000**	**613.200**	**8.278.200**
4	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**				**31.610.799**	**2.528.864**	**34.139.663**
4,9	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,065	0,4	(Gxd+Gtb) x	19.372.558	1.549.805	20.922.363
4,29	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,03285	0,5	Gxd x trước	12.238.241	979.059	13.217.300
5	**Chi phí khác**				**4.177.060**	**98.353**	**4.275.413**
5,1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ					0	0
5.2	Chi phí thẩm định thiết kế (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	0,00165		Gxd x trước	1.229.412	98.353	1.327.765
5,5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,0057		(Tổng mức đ	500.000		500.000
5,9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	0,2		Ggstcxd x 20	2.447.648		2.447.648
6	**Chi phí dự phòng**			**Gdp1 + Gdp**	**45.000.000**	**3.600.000**	**48.600.000**
6,1	Chi phí dự phòng cho yêu tô khôi lượng phát sinh	0,05		(Gxd+Gtb+G	45.000.000	3.600.000	48.600.000
	TỔNG CỘNG			**Gxd+Gtb+G**	**833.551.254**	**66.448.289**	**899.999.543**
	LÀM TRÒN						**900.000.000**
Bằng chữ: Chín trăm triệu đồng chẵn ./.							